UBND HUYỆN AN LÃO
**TRƯỜNG MẦM NON MỸ ĐỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số:117/QĐ-MNMĐ

*An Lão, ngày 31 tháng 12 năm 2023*

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai mua sắm tài sản công năm 2023 của Trường mầm non Mỹ Đức**

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ – CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều sửa đổi của Luật quản lý , sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư 144/2017/TT- BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của NGhị định số 151/2017/NĐ- CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý , sử dụng tài sản công;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán nhà trường.

# QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Công bố công khai tình hình quản lý và sử dụng tài sản công năm 2023 (theo biểu 09a-CK/TSC,09c-CK/TSC đính kèm.

**Điều 2.** Cônng khai việc mua sắm tài sản công năm 2023 trong cuộc họp hội đồng sư phạm nhà trường.

**Điều 3.** Bộ phận kế toán và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TC.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Hương**

Bộ, tỉnh: Thành phố Hải Phòng

Cơ quan quản lý cấp trên:

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường mầm non Mỹ Đức

Mã đơn vị: 1082566

Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 09a-CK/TSC

# CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẮM, GIAO, THUÊ TÀI SẢN CÔNG

## Năm 2023

| Stt | Tên tài sản | Đơn vị tính | Số lượng | Nhãn hiệu | Nước sản xuất | Năm sản xuất | Giá mua/thuê (Nghìn đồng) | Hình thức mua sắm/thuê | Nhà cung cấp (người bán) | Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) | Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi (nếu có) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Nộp NSNN (Nghìn đồng) | Được để lại đơn vị (Nghìn đồng) | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* |
| **I** | **Đầu tư xây dựng, mua sắm** | | | | | | **95.850** | | | | | | |
| **4** | **Tài sản cố định khác** | | | | | | **95.850** | | | | | | |
| | Bồn rửa hai hố | Cái | 1 | | | 2023 | 13.500 | | | | | | |
| | Hệ thống lọc nước tự động công suất 1000L/H | Cái | 1 | | Việt Nam | 2023 | 43.500 | | | | | | |
| | Máy tính xách tay | Cái | 1 | Dell | Trung Quốc | 2023 | 18.850 | Mua sắm trực tiếp | | | | | |
| | Tủ nấu cháo Inox 304 | Cái | 1 | | Việt Nam | 2023 | 20.000 | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | **95.850** | | | | | | |

*Ngày 14 tháng 11 năm 2023*

**Người lập báo cáo**

*(Ký, họ tên)*

**Nguyễn Thị Thắm**

**Thủ trưởng đơn vị**

*(Ký, họ tên và đóng dấu)*

**Nguyễn Thị Hương**

**Bộ, tỉnh: Thành phố Hải Phòng** **Mẫu số 09c-CK/TSC**

**Cơ quan quản lý cấp trên:**

**Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường mầm non Mỹ Đức**

**Mã đơn vị: 1082566**

**Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp**

# CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG XE Ô TÔ VÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC

## Năm 2023

| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng) | | | | Mục đích sử dụng | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng cộng | Nguyên giá | | Giá trị còn lại | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
| | | | | | Nguồn ngân sách | Nguồn khác | | | | | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* |
| **I** | **Tài sản cố định khác** | | **76** | **1.385.120** | **1.341.145** | **43.975** | **408.684** | | | | | | | |
| 1 | Bàn chế biến thực phẩm inox | Văn phòng | 1 | 10.278 | 10.278 | | 2.570 | | | | | | | |
| 2 | Ti vi 55 inch | Lớp 4B3 | 1 | 14.070 | 14.070 | | 8.442 | | x | | | | | x |
| 3 | Phần mềm quản lý cán bộ | Phó hiệu trưởng 2 | 1 | 12.000 | 12.000 | | 12.000 | | x | | | | | |
| 4 | Phần mềm kế toán | Văn phòng | 1 | 10.000 | 10.000 | | 10.000 | | | | | | | |
| 5 | Nhà vệ sinh lớp NTKC | Văn phòng | 1 | 61.735 | 61.735 | | 30.868 | | | | | | | |
| 6 | Nhà vệ sinh lớp 4B3 | Văn phòng | 1 | 28.831 | 28.831 | | 14.416 | | | | | | | |
| 7 | Máy vi tính xách tay | Văn phòng | 1 | 18.000 | 18.000 | | | | | | | | | |
| 8 | Máy vi tính để bàn | Văn phòng | 1 | 13.600 | 13.600 | | | | | | | | | |
| 9 | Máy vi tính để bàn | Văn phòng | 1 | 10.350 | 10.350 | | | | | | | | | |
| 10 | Máy vi tính để bàn | Văn phòng | 1 | 11.400 | 11.400 | | | | | | | | | |
| 11 | Máy vi tính để bàn | Văn phòng | 1 | 11.700 | 11.700 | | | | | | | | | |
| 12 | Máy vi tính để bàn | Văn phòng | 1 | 11.700 | 11.700 | | | | | | | | | |
| 13 | Máy vi tính để bàn | Văn phòng | 1 | 10.350 | 10.350 | | | | | | | | | |
| 14 | Máy vi tính để bàn | Văn phòng | 1 | 10.850 | 10.850 | | | | | | | | | |
| 15 | Máy vi tính để bàn | Văn phòng | 1 | 11.700 | 11.700 | | | | | | | | | |
| 16 | Máy vi tính để bàn | Văn phòng | 1 | 12.500 | 12.500 | | | | | | | | | |
| 17 | Ti vi 55 inch | Lớp 3C4 | 1 | 18.500 | 18.500 | | 11.100 | | | | | | | x |
| 18 | Máy vi tính để bàn | Văn phòng | 1 | 11.700 | 11.700 | | | | | | | | | |

| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng) | | | | Mục đích sử dụng | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng cộng | Nguyên giá | | Giá trị còn lại | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
| | | | | | Nguồn ngân sách | Nguồn khác | | | | | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* |
| 19 | Ti vi 55 inch | Lớp 5A6 | 1 | 15.000 | 15.000 | | 9.000 | | | | | | | x |
| 20 | Ti vi 55 inch | Lớp NTD1 | 1 | 15.000 | 15.000 | | 9.000 | | | | | | | x |
| 21 | Tủ sấy bát | Bếp ăn | 1 | 32.000 | 32.000 | | 24.000 | | x | | | | | x |
| 22 | Tủ nấu cháo Inox 304 | Bếp ăn | 1 | 20.000 | 20.000 | | 17.500 | | | | | | | x |
| 23 | Ti vi TCL L55P8 | Lớp 4B3 | 1 | 14.200 | | 14.200 | 5.680 | | | x | | | | |
| 24 | Ti vi LG 75 UM6970PTB | Văn phòng | 1 | 35.000 | 35.000 | | 7.000 | | | | | | | |
| 25 | Ti vi LG 55 UM7100PTA | Văn phòng | 1 | 16.500 | 16.500 | | 3.300 | | | | | | | |
| 26 | Ti vi LG 55 UM7100PT | Văn phòng | 1 | 16.500 | 16.500 | | 3.300 | | | | | | | |
| 27 | Ti vi Asanzo 50 ink | Văn phòng | 1 | 10.500 | 10.500 | | | | | | | | | |
| 28 | Ti vi Asanzo 50 ink | Văn phòng | 1 | 10.500 | 10.500 | | | | | | | | | |
| 29 | Ti vi Asanzo 50 ink | Văn phòng | 1 | 10.500 | 10.500 | | | | | | | | | |
| 30 | Ti vi Asanzo 50 ink | Văn phòng | 1 | 10.500 | 10.500 | | | | | | | | | |
| 31 | Ti vi Asanzo 50 ink | Văn phòng | 1 | 10.500 | 10.500 | | | | | | | | | |
| 32 | Ti vi 55 inch | Lớp 4B4 | 1 | 14.070 | 14.070 | | 8.442 | | | | | | | x |
| 33 | Ti vi 55 inch | Lớp NTD3 | 1 | 18.500 | 18.500 | | 7.400 | | | | | | | x |
| 34 | Ti vi 55 inch | Lớp 4B5 | 1 | 14.070 | 14.070 | | 8.442 | | | | | | | x |
| 35 | Ti vi 55 inch | Lớp 4B6 | 1 | 18.500 | 18.500 | | 11.100 | | | | | | | x |
| 36 | Ti vi 55 inch | Lớp 3C3 | 1 | 18.500 | 18.500 | | 11.100 | | | | | | | x |
| 37 | Máy vi tính để bàn | Văn phòng | 1 | 10.350 | 10.350 | | | | | | | | | |
| 38 | Máy vi tính để bàn | Văn phòng | 1 | 13.600 | 13.600 | | | | | | | | | |
| 39 | Máy vi tính để bàn | Văn phòng | 1 | 10.350 | 10.350 | | | | | | | | | |
| 40 | Mâm quay 5 con giống | Văn phòng | 1 | 24.900 | 24.900 | | 6.225 | | | | | | | |
| 41 | Loa máy âm ly | Văn phòng | 1 | 29.775 | | 29.775 | | | | | | | | |
| 42 | Khu liên hoàn 3 khối | Văn phòng | 1 | 66.000 | 66.000 | | | | | | | | | |
| 43 | Hệ thống lọc nước tự động công suất 1000L/H | Bếp ăn | 1 | 43.500 | 43.500 | | 38.063 | | | | | | | x |

| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng) | | | | Mục đích sử dụng | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng cộng | Nguyên giá | | Giá trị còn lại | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
| | | | | | Nguồn ngân sách | Nguồn khác | | | | | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* |
| 44 | Hệ thống lọc nước | Văn phòng | 1 | 42.500 | 42.500 | | 8.500 | | | | | | | |
| 45 | Hệ thống bếp gas công nghiệp | Văn phòng | 1 | 31.500 | 31.500 | | 15.750 | | | | | | | |
| 46 | Đàn Organ | Văn phòng | 1 | 21.500 | 21.500 | | | | | | | | | |
| 47 | Đàn Organ | Văn phòng | 1 | 21.500 | 21.500 | | | | | | | | | |
| 48 | Bồn rửa hai hố | Bếp ăn | 1 | 13.500 | 13.500 | | 11.813 | | | | | | | x |
| 49 | Bộ vận động xích đu đa năng cầu trượt sóng | Văn phòng | 1 | 38.000 | 38.000 | | 9.500 | | | | | | | |
| 50 | Bình năng lượng mặt trời | Văn phòng | 1 | 17.000 | 17.000 | | 1.700 | | | | | | | |
| 51 | Bình năng lượng mặt trời | Văn phòng | 1 | 17.000 | 17.000 | | 1.700 | | | | | | | |
| 52 | Bình đun nước sôi tự động | Bếp ăn | 1 | 32.500 | 32.500 | | 24.375 | | x | | | | | x |
| 53 | Bình đun nước sôi tự động | Văn phòng | 1 | 35.100 | 35.100 | | 17.550 | | | | | | | |
| 54 | Bàn chế biến thực phẩm inox | Văn phòng | 1 | 10.278 | 10.278 | | 2.570 | | | | | | | |
| 55 | Mâm quay 6 con giống | Văn phòng | 1 | 17.500 | 17.500 | | | | | | | | | |
| 56 | Máy điều hòa Akito | Văn phòng | 1 | 13.900 | 13.900 | | 2.780 | | | | | | | |
| 57 | Máy điều hòa Akito | Văn phòng | 1 | 13.900 | 13.900 | | 2.780 | | | | | | | |
| 58 | Máy điều hòa Akito | Văn phòng | 1 | 13.900 | 13.900 | | 2.780 | | | | | | | |
| 59 | Máy vi tính để bàn | Văn phòng | 1 | 10.350 | 10.350 | | | | | | | | | |
| 60 | Máy tính xách tay | Lớp 5A1 | 1 | 18.850 | 18.850 | | 15.080 | | x | | | | | |
| 61 | Máy tính để bàn | Văn phòng | 1 | 12.960 | 12.960 | | | | | | | | | |
| 62 | Máy tính để bàn | Văn phòng | 1 | 12.500 | 12.500 | | | | | | | | | |
| 63 | Máy điều hòa Panasonic | Văn phòng | 1 | 15.000 | 15.000 | | 3.000 | | | | | | | |
| 64 | Máy điều hòa Panasonic | Văn phòng | 1 | 15.000 | 15.000 | | 3.000 | | | | | | | |
| 65 | Mày điều hòa LG | Văn phòng | 1 | 15.733 | 15.733 | | 3.147 | | | | | | | |
| 66 | Tủ sấy bát | Văn phòng | 1 | 17.500 | 17.500 | | | | | | | | | |
| 67 | Máy điều hòa LG | Văn phòng | 1 | 15.733 | 15.733 | | 3.147 | | | | | | | |
| 68 | Máy điều hòa LG | Văn phòng | 1 | 15.733 | 15.733 | | 3.147 | | | | | | | |

| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan, đơn vị, tổ chức | Bộ phận sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai (Nghìn đồng) | | | | Mục đích sử dụng | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng cộng | Nguyên giá | | Giá trị còn lại | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng khác |
| | | | | | Nguồn ngân sách | Nguồn khác | | | | | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* |
| 69 | Máy điều hòa LG | Văn phòng | 1 | 15.110 | 15.110 | | 3.022 | | | | | | | |
| 70 | Máy điều hòa LG | Văn phòng | 1 | 10.260 | 10.260 | | 2.052 | | | | | | | |
| 71 | Máy điều hòa Casper | Văn phòng | 1 | 11.500 | 11.500 | | 2.300 | | | | | | | |
| 72 | Máy điều hòa Casper | Văn phòng | 1 | 11.500 | 11.500 | | 2.300 | | | | | | | |
| 73 | Máy điều hòa Casper | Văn phòng | 1 | 11.500 | 11.500 | | 2.300 | | | | | | | |
| 74 | Máy điều hòa Casper | Văn phòng | 1 | 11.500 | 11.500 | | 2.300 | | | | | | | |
| 75 | Máy điều hòa LG | Văn phòng | 1 | 15.733 | 15.733 | | 3.147 | | | | | | | |
| 76 | Xích đu treo hình đầu rồng | Văn phòng | 1 | 21.000 | 21.000 | | | | | | | | | |

*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*

**Người lập báo cáo**

*(Ký, họ tên)*

**Nguyễn Thị Thắm**

**Thủ trưởng đơn vị**

*(Ký, họ tên và đóng dấu)*

TRƯỜNG MẦM NON MỸ ĐỨC

**Nguyễn Thị Hương**